



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Chlor-A-Foam™ EVO
Số Dành Mục	418087, 318090

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC35] Sản phẩm giặt và làm sạch (kể cả sản phẩm gốc dung môi);
Hình thù	Sạch hơn.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Thông tin khác

	Sản xuất bởi: Preserve International 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
--	---

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Met. Corr. 1: H290; Skin Corr. 1B: H314;
------------------------------------	--


2.2 Các yếu tố nhãn

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	Met. Corr. 1: H290 - Có thể ăn mòn các kim loại ăn mòn kim loại. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P234 - Chỉ giữ lại trong thùng chứa bản đầu P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khỉ xử lý . P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân về không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P310 -Ngây lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ. . P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Có thể có hại nếu nuốt phải. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thống tịn về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Potassium hydroxide	019-002-00-8	1310-58-3	215-181-3		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1A: H314;
Benzenesulfonic acid, decyl(sulfophenoxy)-, disodium salt		36445-71-3			1 - 10%	Eye Dám. 1: H318;
Lauryl dimethyl amine oxide		1643-20-5	216-700-6		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302; Skin Irrit. 2: H315; Eye Dám. 1: H318; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 2: H411;
Sodium hypochlorite, solution...% Cl active	017-011-00-1	7681-52-9	231-668-3		1 - 10%	EUH031; Skin Corr. 1B: H314; Aquatic Acute 1: H400;
Potassium silicate solution		1312-76-1	215-199-1		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302;
Sodium acrylate		9003-04-7	692-137-3		1 - 10%	Eye Irrit. 2: H319;

Hình thề

	Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.
--	---

Thông tịn khác

	Toàn văn Tuyên bố về môi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khí hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu bất tỉnh, kiểm tra nhịp thở và áp dụng hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Giữ mắt mở và rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Sâu khí tiếp xúc với da, hãy cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt ngay lập tức với nhiều xà phòng và nước. Làm ướt vùng da bị ảnh hưởng bằng nước chảy trong 10 phút hoặc lâu hơn nếu chất vẫn còn trên da. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
Nếu nuốt phải:	Rửa miệng thật kỹ. Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Tổn thương niêm mạc có thể chống chỉ định sử dụng rửa dạ dày. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khí hít phải:	thụ độc tính môi trường. Gây bỏng. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây mất ý thức. Có thể gây kích ứng cho niêm mạc.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng da. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Nếu nuốt phải:	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng nặng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
--	---

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hóa học.
--	--

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Trong trường hợp dọn dẹp sâu sự cố tràn, hãy mặc quần áo bảo hộ và thiết bị phù hợp để tránh tiếp xúc với da và mắt và để tránh nuốt phải hoặc hít phải. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ nhân viên tránh tràn. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Tránh xa các vật liệu không tương thích.
--	--

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào
--	---

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

nước mặt. Tránh để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Không hít hơi hoặc phun sương. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hỗ trợ thích hợp. Gây tổn thương mắt và tổn thương da. Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép bỏ nơi làm việc. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong thùng chứa bản đầu ở nơi khô mát, không thể tiếp cận với trẻ em và vật nuôi. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Giữ container kín và tránh xa các hoá chất khác. Không lưu trữ với Các chất hoặc hỗn hợp không tương thích. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Không hít hơi hoặc phun sương.

Bảo vệ mắt/mặt

Mặc: Kính bảo hộ đã được phê duyệt, Mặt khiên.

Bảo vệ tay

Mặc: Găng tay chống hoá chất. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh.

Thiết bị bảo hộ khác

Sấy khi tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Mặc quần áo bảo hộ, găng

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo vệ hô hấp	tây và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.
	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép rửa khỏi nơi làm việc. Tránh ô nhiễm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	---

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng
Mùi đặc trưng	Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	11 - 12.2
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	< 0 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	72 °C
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	1.08 - 1.13
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	1 cP @ 25°C
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hóa	Yes
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin
---	--------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt độ cực đoan. Tránh xa các vật liệu không tương thích.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Tránh xa Axit mạnh, kim loại mềm.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây bỏng nặng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật.
Nguy cơ hít	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 4) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sử dụng hít phải:
--	--

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và nguy lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.13. Thông tin khác

	Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.
--	---

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.
--	--

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Xử lý các nội dung / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hệ thống thoát nước. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

Phương pháp xử lý

	Xử lý các nội dung / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không làm nhiệm vụ rửa bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không được đổ vào cống rãnh; vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó một cách an toàn. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

Xử lý bao bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. Các thùng rỗng có thể được gửi
--	--

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

Xử lý bảo bì

đến bãi rác sập khi làm sạch, nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia. Có thể được tái chế nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



14.1 Số UN

UN3266

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S. (Potassium hydroxide, Sodium hypochlorite)

14.3 Hạng

ADR/RID	8
Rủi ro phụ	-
IMDG	8
Rủi ro phụ	-
IATA	8
Rủi ro phụ	-

14.4 Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói II

14.5 mối trường độc hại

Mối nguy hiểm môi trường	No
Ô nhiễm môi trường biển	No

ADR/RID

ID nguy hiểm	80
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	(E)

IMDG

EmS F-A S-B

IATA

Hướng dẫn đóng gói (chở hàng)	855
Số lượng tối đa	30 L
Hướng dẫn đóng gói (Hành khách)	851
Số lượng tối đa	1 L

Phần 15. Thông tin pháp luật

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p>Quy định</p> <p>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): H8. Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được. Nghị định thư Montreal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, Đánh giá ưu tiên, (hệ sinh thái), [169, Lauryl dimethyl amine oxide, CAS No. 1643-20-5], [227, Dodecyl diphenyl oxide disulfonate sodium salt, CAS No. 119345-04-9], (sức khỏe con người), [161, Sodium acrylate, CAS No. 9003-04-7]. Luật kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất chỉ định, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3], [Sodium hypochlorite (hypochlorites), CAS No. 7681-52-9]. Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3], Oxy hóa, [Sodium hypochlorite (hypochlorites), CAS No. 7681-52-9]. Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3]. Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất độc hại, [97-1-137, Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3]. Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3]. Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3], [Sodium hypochlorite solution, CAS No. 7681-52-9]. Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Loại 1, [Sodium hypochlorite solution, CAS No. 7681-52-9]. Luật Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Potassium hydroxide, CAS No. 1310-58-3].</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 8. Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bộc lộ (BPR): [PT1, Sodium hypochlorite solution, CAS No. 7681-52-9].</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê</p>
---	--

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>hoặc miền.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Potassium hydroxide, Sodium hypochlorite (solution).</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Potassium hydroxide, Sodium hypochlorite (solution).</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Potassium hydroxide, Hypochlorous acid, sodium salt (solution).</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Potassium hydroxide, Sodium hypochlorite (solution).</p> <p>** Cư dân California xin lưu ý **.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật Phải biết về Sản phẩm Làm sạch California năm 2017 (SB 258): Xem Bản đính kèm A để biết danh sách đầy đủ và thông tin bổ sung.</p>
--	--

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <ul style="list-style-type: none"> 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo. 1 - Sản xuất bởi:. 2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS). 2 - Hình đồ cảnh báo nguy cơ. 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa. 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó. 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ. 4 - Sâu khi hít phải:. 5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp. 5 - 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa. 8 - 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ pH). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm sôi/khoảng sôi). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính oxy hoá). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tỷ trọng tương đối). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ nhớt, động lực). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm đóng băng). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm). 11 - Độc tính gây ung thư. 11 - 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm. 12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác. 15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:. 16 - Nội dung tối đa của VOC. 16 - Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn.
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p>

Chlor-A-Foam™ EVO

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-22

Các thông tin khác

<p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p>	<p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liều gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p> <hr/> <p>Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh. Aquatic Chronic 2: H411 - Độc hại đối với đời sống thủy sinh với hậu quả lâu dài. EUH031 - Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p>
---	---

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--